

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Bổ sung, thay thế Quyết định số 2316/QĐ-ĐHDL ngày 29/12/2022 của Trường Đại học Điện lực

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ Công Thương quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHDL;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ biên bản số 2382/BB-ĐHDL ngày 23/12/2022 của Hội đồng xét cấp tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2022-2023 cho 221 sinh viên có tên trong danh sách kèm theo với tổng số tiền là: 1.492.049.600 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm đồng chẵn).

Trong đó: - Giảm 50% học phí là: 46 sinh viên;
- Giảm 70% học phí là: 52 sinh viên;
- Miễn 100% học phí là: 123 sinh viên;

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2022-2023, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trường các đơn vị: Công tác sinh viên; Đào tạo; Kế hoạch tài chính và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, Hoang TT (03).

Q. HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021

Theo QĐ số: 24.01.../QĐ-ĐHDL ngày 30...tháng 12... năm 2022

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
1	18810410188	Đào Minh	Tiến	D13CNKTDK	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
2	18810310074	Phùng Trần Đức	Minh	D13CNPM1	Hưởng chính sách như thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
3	18810310144	Trịnh Văn	Phúc	D13CNPM2	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
4	18810310321	Phạm Tuấn	Kiệt	D13CNPM4	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
5	18810310395	Bùi Quang	Huy	D13CNPM5	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
6	18810310503	Lò Hoàng	Linh	D13CNPM6	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
7	18810620049	Đặng Văn	Hùng	D13CODT1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
8	18810420214	Đỗ Trọng	Hải	D13DCN&DD1	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
9	18810110015	Nguyễn Thành	Long	D13H1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
10	18810110075	Nguyễn Thành	Lộc	D13H1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
11	18810110059	Nguyễn Quốc	Khánh	D13H1	Hưởng chính sách như thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
12	18810110272	Lê Thanh	Long	D13H2	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
13	18810230047	Nguyễn Đức	Trung	D13LOGISTICS	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
14	18810230049	Hoàng Thị Minh	Hiền	D13LOGISTICS	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
15	18810230034	Linh Thị	Huyền	D13LOGISTICS	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
16	18810320488	Nguyễn Kiều	Văn	D13QTANM	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
17	19810660061	Bùi Quảng	Thái	D14CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	3,564,000	9,414,000	
18	19810000060	Nguyễn Văn	Đức	D14CKOTO	Con thương binh	100%	5,850,000	3,287,000	9,137,000	
19	19810410337	Hoàng Văn	Thuận	D14CNKTDK1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
20	19810410168	Nguyễn Văn	Trường	D14CNKTDK2	Con thương binh	100%	5,850,000	2,518,000	8,368,000	
21	19810410007	Phạm Trọng	Bằng	CLC.D14CNKT DK	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,125,000	7,975,000	
22	19810310145	Phạm Minh	Hải	D14CNPM3	Con bệnh binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
23	19810310407	Mai Trung	Ninh	D14CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
24	19810310398	Hà Thị	Giang	D14CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
25	19810310514	Kiều Chí	Minh	D14CNPM7	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
26	19810420167	Nguyễn Minh	Hiếu	D14DCN&DD2	Con thương binh	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
27	19819120126	Hoàng Văn	Huỳnh	D14DIENLAN H	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,653,000	10,503,000	
28	19810510011	Phan Trường	An	D14DTVT	Con thương binh	100%	5,850,000	4,610,000	10,460,000	
29	19810110340	Mạc Văn	Đại	D14H2	Con thương binh	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
30	19810110122	Nguyễn Đức	Hạnh	D14H2	Con thương binh	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
31	19810850006	Phạm Quang	Nghĩa	D14KIEMTOA N	Con thương binh	100%	4,900,000	2,858,000	7,758,000	
32	19810810018	Phạm Thị Anh	Thư	D14KTDN1	Con bệnh binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
33	19810810016	Hoàng Như	Quỳnh	D14KTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
34	19810840035	Lưu Hải	Đông	D14NGANHAN G	Con thương binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
35	19810000099	Bùi Thị Thanh	Bình	D14QLDT&KH	Con thương binh	100%	5,850,000	2,673,000	8,523,000	
36	19810720124	Nguyễn Ngọc	Anh	D14QTDLKS1	Con thương binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
37	19810170116	Nguyễn Hải	Nam	D14TDHHTD1	Con người bị nhiễm chất	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
38	19810170106	Nguyễn Thanh	Phong	D14TDHHTD1	Con thương binh	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
39	20810610030	Bùi Quang	Đạt	D15CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
40	20810430201	Lê Xuân	Thắng	D15CNKTDK	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
41	20810310042	Trần Hữu Châu	Minh	D15CNPM1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
42	20810340151	Hoàng Thị Thanh	Bình	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
43	20810310535	Lê Xuân	Lợi	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
44	20810620010	Nguyễn Xuân Anh	Phương	D15CODT3	Con bệnh binh	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
45	20810540051	Nguyễn Anh	Thịnh	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
46	20810540041	Nguyễn Ngọc	Quyền	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
47	20810810055	Phạm Thu	Giang	D15KTDN1	Con bệnh binh	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
48	20810810119	Nguyễn Thị Thu	Phương	D15KTDN2	Con bệnh binh	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
49	20810230065	Phùng Thị Thùy	Dung	D15LOGISTICS	Con thương binh	100%	5,850,000	2,416,000	8,266,000	
50	20710420023	Đoàn Xuân	Đạt	D15LTH1	Con thương binh	100%	5,850,000	4,352,000	10,202,000	
51	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
52	20810540023	Phạm Quốc	Huy	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
53	20810000476	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	D15QLMTCN	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
54	20810000305	Phan Nguyễn Tấn	Dũng	D15QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	3,153,000	8,053,000	
55	20810710129	Nguyễn Đức	Hoàng	D15QTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	3,153,000	8,053,000	
56	20810710266	Lê Thị Phương	Thảo	D15QTDN3	Con bệnh binh	100%	4,900,000	3,153,000	8,053,000	
57	20810410058	Trần Nguyên	Đức	D15TDH&DKT	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
58	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	D15TDH&DKT	Con thương binh	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
59	20810170345	Lê Ngọc	Định	D15TDHHTD1	Con thương binh	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
60	21810310456	Nguyễn Văn	Đạo	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
61	21810310190	Bùi Hùng	Cường	D16CNPM7	Con thương binh	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
62	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
63	21810510021	Bùi Minh	Hiếu	D16DTVT1	Con bệnh binh	100%	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
64	21810110464	Nguyễn Chu Gia	Bảo	D16H4	Con thương binh	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
65	21810310174	Vũ Thị	Huyền	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
66	21810340620	Trần Thị Thảo	Phương	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
67	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	D16KT&KS	Hưởng chính sách như thương binh	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
68	21810810215	Nguyễn Thị Khái	Huyền	D16KTDN4	Con thương binh	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
69	21810520405	Hồ Trung	Đức	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	5,850,000	1,078,000	6,928,000	
70	21819150368	Nguyễn Quốc	Tuấn	D16NLTT	Con thương binh	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
71	21810640307	Nguyễn Quang	Đạt	D16QLDA&CT	Con bệnh binh	100%	5,850,000	832,000	6,682,000	
72	21810710046	Nguyễn Đức	Minh	D16QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
73	21810430385	Nguyễn Khắc	Khánh	D16TDH&DKT BCN1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,764,000	8,614,000	
74	21810170430	Lương Duy	Nam	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
75	21810440413	Quách Trọng	Tiến	D16THDK&TD	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,807,000	8,657,000	
76	22810310281	Nguyễn Hoàng	Son	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
77	22810620070	Trần Bình	Minh	D17CODT2	Con thương binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
78	22810540048	Nguyễn Tiến	Minh	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
79	22810540228	Nguyễn Thế	Huy	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
80	22810860033	Nguyễn Quốc	Hiệp	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	4,900,000	0	4,900,000	
81	22810230201	Nguyễn Gia	Bảo	D17LOGISTICS	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	0	5,850,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
82	22810720091	Tô Thị	Huyền	D17QTDLKS	Con người bị nhiễm chất	100%	4,900,000	0	4,900,000	
83	22810430187	Nguyễn Thanh	Tĩnh	D17TDH&DKTE	Con thương binh	100%	5,850,000	3,951,000	9,801,000	
84	19810310300	Lường Tiến	Dũng	D14CNPM5	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
85	19810110249	Cà Văn	Việt	D14H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,515,000	7,365,000	
86	19810320466	Vi Thị Huyền	Trang	D14HTTMDT1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	0	5,850,000	
87	19810000157	Bùi Văn	Nhật	D14KDTMTT	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	3,042,000	7,942,000	
88	19810230070	Lý Thị Thanh	Lam	D14LOGISTICS 1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,719,000	9,569,000	
89	19810000074	Bùi Thanh	Tú	D14XDCTD	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	5,656,000	11,506,000	
90	20810000135	Tạ Thị	Hương	D15KDTMTT2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,586,000	7,486,000	
91	20810830230	Đinh Nguyễn	Mai	D15KTDN3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
92	20810000038	Mùi Thị	Dung	D15QLSX&TN	Dân tộc + Hộ cận nghèo	100%	5,850,000	2,600,000	8,450,000	
93	20810820125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D15TCDN2	Dân tộc + Hộ cận nghèo	100%	4,900,000	2,722,000	7,622,000	
94	21810180543	Giàng Văn	Giàng	D16DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
95	21810110152	Lò Văn	Mạnh	D16DCN&DD2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
96	21810110346	Phảng A	Tùng	D16H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
97	21810810213	Lý Hà	Thư	D16KTDN4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
98	21810310147	Tào Văn	Trường	D16QTANM	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
99	22810310019	Lò Văn	Anh	D17CNPM1	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	5,850,000	5,040,000	10,890,000	
100	22810110121	Trần Xuân	Sơn	D17H1	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	5,850,000	0	5,850,000	
101	22810860002	Lường Thị	Hà	D17KDTMTT1	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	4,900,000	0	4,900,000	
102	22810860105	Hoàng Thị Thu	Huyền	D17KDTMTT2	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	4,900,000	0	4,900,000	
103	22810710066	Sùng A	Sì	D17QTDN1	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	4,900,000	0	4,900,000	
104	22810430182	Lăng Ngọc	Tùng	D17TDH&DKT BCN2	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,951,000	9,801,000	
105	22810170107	Dì A	Deo	D17TDHHTD1	Dân tộc +Hộ nghèo	100%	5,850,000	0	5,850,000	
106	19810310005	Lê Trung	Kiên	D14CNPM1	Khuyết tật	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
107	19810310089	Nguyễn Duy	Thắng	D14CNPM1	Khuyết tật	100%	5,850,000	0	5,850,000	
108	20810630079	Nguyễn Kiên	Cường	D15CODCT	Khuyết tật	100%	5,850,000	3,244,000	9,094,000	
109	21810310009	Đỗ Đình	Được	D16CNPM1	Khuyết tật	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
110	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	D16CNPM3	Khuyết tật	100%	5,850,000	1,964,000	7,814,000	
111	21810810333	Đặng Thanh	Mai	D16KTDN3	Khuyết tật	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
112	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	D16KTDN4	Khuyết tật	100%	4,900,000	2,431,000	7,331,000	
113	21810170241	Lương Cao	Ninh	D16TDHHTD1	Khuyết tật	100%	5,850,000	1,558,000	7,408,000	
114	22810710059	Trần Anh	Tài	D17QTDN1	Khuyết tật	100%	4,900,000	0	4,900,000	
115	22810430069	Nguyễn Văn	Trường	D17TDH&DKT BCN1	Khuyết tật	100%	5,850,000	3,951,000	9,801,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
116	22810170117	Nguyễn Trọng	Anh	D17TDHHTD1	Khuyết tật	100%	5,850,000	0	5,850,000	
117	20810340160	Nguyễn Duy	Nam	D15CNPM3	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	2,721,000	8,571,000	
118	20810170396	Nguyễn Tuấn	Hung	D15H6	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
119	20810000274	Nguyễn Khắc	Long	D15KTDT	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	3,767,000	9,617,000	
120	21810220004	Lục Đức	Anh	D16QLDT&KH	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	1,694,000	7,544,000	
121	21810720003	Nguyễn Trung	Đức	D16QTDVDL&LH1	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	1,951,000	6,851,000	
122	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	D16TDH&DKT BCN4	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	2,764,000	8,614,000	
123	22810860045	Nông Phạm Thu	Hà	D17KDTMTT1	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	0	4,900,000	
124	18819100003	Lò Văn	Liên	D13CNKTNL	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
125	18810110301	Lường Văn	Đào	D13H3	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	3,623,200	7,718,200	
126	18810110162	Sân Vương	Toàn	D13H3	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
127	18819110007	Lương Ngọc	Huỳnh	D13NHIET	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
128	18810220031	Phan Mai	Linh	D13QLCN	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
129	18810210016	Lò Trung	Hiếu	D13QLNL	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
130	19810410308	Trần Văn	An	D14CNKTDK2	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,762,600	5,857,600	
131	19810110066	Lường Văn	Tiếp	D14H1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	
132	19810110223	Lữ Quang	Thắng	D14H3	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,060,500	5,155,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
133	19810810020	Triệu Hồng	Nhung	D14KTDN1	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	2,302,300	5,732,300	
134	19810000173	Định Minh	Phuong	D14MVT&MT	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
135	19810710018	Vy Thị	Thắm	D14QTDN1	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	3,430,000	2,129,400	5,559,400	
136	19810430012	Hoàng Trường	Giang	D14TDH&DKT BCN1	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
137	20810430282	Nông Nhất	Thiên	D15CNKTDK	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
138	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	D15CNPM2	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,904,700	5,999,700	
139	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	D15DCN&DD2	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
140	20810160566	Vương Tiến	Hung	D15DCN&DD2	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
141	20819120020	Nông Hồng	Lộc	D15DIENLAN H1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
142	20810000317	Nguyễn Văn	Bộ	D15DT&KTMT	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
143	20810160422	Lục Anh	Tài	D15H3	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
144	20810420008	Quan Quế	Ninh	D15H4	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
145	20810420003	Lò Tiến	Hà	D15H4	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
146	20810160540	Nguyễn Văn	Dân	D15H5	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
147	20810420080	Lường Văn	Bình	D15H5	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
148	20810420101	Nông Đức	Thuận	D15H5	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
149	20810420100	Tô Anh	Tú	D15H5	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
150	20810170316	Nông Minh	Trí	D15H6	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
151	20810160426	Vi Quang	Vũ	D15H6	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,636,900	6,731,900	
152	20810000068	Nông Thị Mỹ	Duyên	D15KTNL	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,582,700	5,677,700	
153	20810320579	Thào A Pó	Tủa	D15TTNT&TGMT	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
154	21810610475	Lê Tiến	Lợi	D16CKCTM	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,150,800	5,245,800	
155	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	D16CNPM2	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,374,800	5,469,800	
156	21810310415	Vi Tuấn	Anh	D16CNPM3	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,374,800	5,469,800	
157	21810620433	Phan Dương	Hoàng	D16CODT3	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,150,800	5,245,800	
158	21810620564	Bùi Đức	Anh	D16CODT5	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,150,800	5,245,800	
159	21810540477	Tàng Thị	Oanh	D16DT&KTMT2	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	754,600	4,849,600	
160	21810110128	Hoàng Út	Năm	D16H1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
161	21810110127	Tàng Thanh	Hải	D16H1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
162	21810510090	Hà Duy	Khánh	D16KTD	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	754,600	4,849,600	
163	21810640316	Sân Xe	Xá	D16QLDA&CTXD	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	582,400	4,677,400	
164	21810710015	Ma Anh	Quân	D16QTDN1	DT thiếu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	1,701,700	5,131,700	
165	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	D16TDH&DKTBCN1	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,202,600	5,297,600	
166	21810410093	Đinh Trí	Anh	D16TDH&DKTBCN2	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,934,800	6,029,800	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
167	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	D16TDHHTD1	DT thiếu số vùng KK & ĐBKK	70%	4,095,000	1,090,600	5,185,600	
168	22810410117	Vàng Thị	Quỳnh	D17CNKTDK1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,765,700	6,860,700	
169	22810620060	Hoàng Văn	Hùng	D17CODT2	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
170	22810340399	Triệu Hoàng	Tồn	D17HTTMDT	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	3,528,000	7,623,000	
171	22810570253	Hoàng Kim	Ánh	D17MVT&MT	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
172	22810310214	Lường Văn	Chiến	D17QTANM	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	3,528,000	7,623,000	
173	22810170089	Hù Văn	Hòa	D17TDHHTD1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
174	22810170153	Nông Huy	Hoàng	D17TDHHTD2	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	0	4,095,000	
175	22810440156	Vàng Đức	Thuận	D17THDK&TD H1	DT thiếu số vùng KK và ĐBKK	70%	4,095,000	2,765,700	6,860,700	
176	18810410040	Nguyễn Trung	Đức	D13CNKTDK	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
177	18810310088	Nguyễn Lưu	Kiên	D13CNPM1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
178	18810310154	Phan Bá	Hiếu	D13CNPM2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
179	18810310272	Nguyễn Hải	Nam	D13CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
180	18810310264	Hoàng Minh	Nam	D13CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
181	18810310610	Đặng Hoàng	Long	D13CNPM7	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
182	19810310085	Mai Việt	Vương	D14CNPM1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	
183	19810310170	Nguyễn Thị Thanh	Vân	D14CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
184	19810310152	Đoàn Anh	Vinh	D14CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	
185	19810620008	Trần Văn	Đức	D14CODT	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
186	19810620049	Trần Văn	Dũng	D14CODT	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
187	19810420079	Nguyễn Tiến	Đạt	D14DCN&DD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
188	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	D14DCN&DD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
189	19810110316	Hoàng Hải	Ninh	D14H3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	757,500	3,682,500	
190	19810810024	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	D14KTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
191	19810810190	Đặng Thị	Thảo	D14KTDN3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
192	19810810113	Nguyễn Như	Quỳnh	D14KTDN3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
193	19810430190	Nguyễn Văn	Tài	D14TDH&DKT BCN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
194	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	D15CNKTDK	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
195	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	D15CNPM1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	
196	20810320091	Nguyễn Thanh	Tùng	D15CNPM7	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,360,500	4,285,500	
197	20810620127	Hà Minh	Đặng	D15CODT2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,622,000	4,547,000	
198	20810000311	Bùi Thành	Đạt	D15QTDLKS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,361,000	3,811,000	
199	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	D15XDDD&CN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,622,000	4,547,000	
200	21810610053	Đổng Trọng	Hiếu	D16CKOTO2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	822,000	3,747,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp ND 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
201	21819120125	Trần Công Hoàng	Lâm	D16DIENLAN H2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	939,000	3,864,000	
202	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	D16DT&KTMT 1	Con cán bộ CNV BNN	50%	2,925,000	539,000	3,464,000	
203	21810850375	Bồ Phương	Thảo	D16KIEMTOA N	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
204	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	D16KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
205	21810810068	Võ Hà	Vi	D16KTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
206	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	D16KTDN5	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
207	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	D16QTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,215,500	3,665,500	
208	21810000385	Nguyễn Đức	Toàn	D16QTDVDL& LH1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	975,500	3,425,500	
209	21810820146	Nguyễn Thanh	Huyền	D16TCDN1	Con cán bộ CNV BNN	50%	2,450,000	1,646,500	4,096,500	
210	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	D16TCDN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,646,500	4,096,500	
211	21810430505	Vũ Tiến	Thành	D16TDH&DKT BCN4	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,382,000	4,307,000	
212	22810310171	Nguyễn Thành	Nam	D17CNPM3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,520,000	5,445,000	
213	22810620024	Trương Quang	Hưng	D17CODT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
214	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	D17KIEMTOA N2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	0	2,450,000	
215	22810830017	Nguyễn Thanh	Dung	D17KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	0	2,450,000	
216	22810840015	Đặng Hải	Anh	D17NGANHAN G	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	0	2,450,000	
217	22819110104	Hồ Đức	Quỳnh	D17NHIETDIE N	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	MGHP ngân sách cấp NĐ 81	Trường cấp bù	Tổng được nhận	Ghi chú
218	22819150063	Lưu Chiến	Hải	D17NLTT2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
219	22810430106	Đào Đức	Thắng	D17TDH&DKT BCN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,975,500	4,900,500	
220	22810170003	Đào Nhật	Quý	D17TDHHTD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
221	22810170192	Nguyễn Tùng	Lâm	D17TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
Tổng cộng							1,031,320,000	460,729,600	1,492,049,600	

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

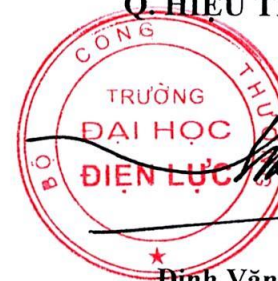
PHÒNG KHTC

Q. HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hoàng

Nguyễn Tiến Thành

Nguyễn Đàm Minh Thông



Đinh Văn Châu